BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC

CERD/C/VNM/Q/15-17

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC

Distr.: General
20/12/2021
Original: English
English, French and Spanish only

Ủy ban về chống phân biệt chủng tộc

Báo cáo kết hợp định kỳ thứ 15 – 17 của Việt Nam đệ trình theo Điều 9 của Công ước, đến hạn 2015

GIỚI THIỆU

1. BCQG về việc thực thi CƯQT về Xóa bỏ mọi hình thức PBCT - CERD (sau đây gọi là "Công ước CERD") được xây dựng phù hợp với Điều 9 của Công ước CERD, trong đó bao gồm việc thực thi các điều khoản của Công ước CERD từ năm 2013 đến năm 2019 và tập trung vào những Kết luận chung của UBCU nêu ra sau khi xem xét Báo cáo năm 2012.

2. Báo cáo này được soạn thảo theo hướng dẫn tại Tài liệu hướng dẫn về hình thức và nội dung Báo cáo về các ĐUQT về QCN do các quốc gia thành viên nộp (Tài liệu HRI/GEN/2/Rev.6) và Hướng dẫn các quốc gia thành viên xây dựng Báo cáo theo quy định của Điều 9 Công ước CERD (Tài liệu CERD/C/2007/1).

3. Để tạo thuận lợi cho việc xem xét, báo cáo này có dẫn chiếu đến BCQG định kì lần thứ 3 về tình hình thực thi CUQT về các quyền dân sự và chính trị (sau đây gọi tắt là Báo cáo ICCPR III) giai đoạn 2002-9/2017 của Việt Nam được nộp cho UBCU vào năm 2017 và BCQG theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ III tại Hội đồng Nhân quyền LHQ (sau đây gọi tắt là Báo cáo UPR III).

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ VIỆT NAM

4. Việt Nam có diện tích 331.212 km^2 đất liền và trên 1 triệu km^2 biển đảo, nằm tại Đông Nam Á, có 96,209 triệu dân và được chia thành 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; là quốc gia thống nhất của 54 dân tộc, trong đó có 53 DTTS với 14,119 triệu người với 3,6 triệu hộ[1], cư trú thành cộng đồng đan xen ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã.

5. Ở Việt Nam, không có khái niệm "dân tộc bản địa", mà chỉ có các khái niệm phổ biến là "DTTS", "DTTSRIN", được sử dụng để chỉ dân tộc chiếm số ít (53 nhóm chiếm 14,68% tổng dân số[2]) so với dân tộc chiếm số đông nhất (người Kinh) trong một nước có nhiều dân tộc[3]. Qua hàng nghìn năm lịch sử, các dân tộc sống xen kẽ, tạo ra sự giao thoa ảnh hưởng lẫn nhau cả về văn hóa và ngôn ngữ, từ đó tạo nên sự đa dạng về văn hóa của từng vùng, miền tại Việt Nam.

Hệ thống các cơ quan nhà nước

6. Báo cáo này dẫn chiếu Hệ thống các CQNN của Việt Nam theo Báo cáo ICCPR III. Trong đó "Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các CQNN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp"[4].

7. Ở Việt Nam, nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, HĐND và các cơ quan khác của Nhà nước. Trong cơ cấu các cơ quan quyền lực Nhà nước có HĐDT do Quốc hội bầu ra, có nhiệm vụ kiến nghị các

[1] Kết quả điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS năm 2019.
[2] Kết quả điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS năm 2019.
[3] Trả lời Kết luận chung số 12 của UBCU năm 2012.
[4] Điều 2 Hiến pháp năm 2013.

vấn đề về CTDT; xây dựng luật; thực hiện quyền giám sát việc thi hành CSDT, chương trình, kế hoạch phát triển KTXH miền núi và vùng đồng bào DTTS. HĐDT cũng là cơ quan đại diện cho tiếng nói của đồng bào DTTS phản ánh các thông tin từ cơ sở về các vấn đề liên quan đến DTTS[5]. Ở cấp địa phương, HĐND tham gia vào quá trình bảo đảm và thúc đẩy quyền người DTTS trên phạm vi địa phương mình.

8. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. UBDT là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về CTDT trong phạm vi cả nước. UBDT chịu trách nhiệm nghiên cứu, tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật về DTTS; tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, công bằng xã hội giữa các dân tộc, chống mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; thực hiện các chính sách cụ thể, biện pháp ưu tiên phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng vùng DTTSMN…

9. Trong hệ thống tư pháp, TAND là cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ QCN, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. VKSND thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong hoạt động của mình, TAND và VKSND các cấp dựa trên nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và nguyên tắc đảm bảo tính độc lập, khách quan, vô tư.

10. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước CHXHCN Việt Nam. Ở cấp địa phương, UBND là cơ quan phối hợp trong việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách bảo đảm và thúc đẩy quyền người DTTS trên phạm vi địa phương mình. Các tỉnh, thành phố có đông người DTTS có Ban Dân tộc là cơ quan chuyên trách công tác dân tộc, giúp chính quyền địa phương thực thi CSDT, bảo đảm quyền lợi của người DTTS theo quy định của pháp luật.

Khuôn khổ pháp luật về bảo vệ QCN ở phạm vi quốc gia

11. QCN được ghi nhận trong Hiến pháp, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống VBQPPL của Việt Nam. Hiến pháp hiện hành của Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 trong đó dành riêng chương II với 36 điều quy định trực tiếp và rõ ràng về "QCN, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân", bao gồm quyền của DTTS. Hiến pháp năm 2013 cũng quy định rõ QCN, QCD chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng.

12. Để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 và Chiến lược cải cách tư pháp đến 2020, từ năm 2013 đến hết tháng 6/2019, Việt Nam đã tiến hành rà soát bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới hơn 100 văn bản luật, pháp lệnh liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc bảo đảm QCN, QCD. Những thành tựu to lớn về lập pháp và tổ chức thi hành pháp luật mà Việt Nam đã đạt được trong hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới chính là yếu tố bảo đảm quan trọng về pháp lý để mọi người có cơ hội và điều kiện thuận lợi thụ hưởng QCN.

Thực hiện cam kết quốc tế về QCN

13. Việt Nam cam kết tuân thủ các ĐƯQT mà Việt Nam là thành viên. Điều này được thể hiện rõ tại Hiến pháp, Luật ĐUQT năm 2016 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp

[5] Trả lời Kết luận chung số 9 của UBCU năm 2012.

luật năm 2015. Việc xây dựng, ban hành VBQPPL trong nước tuân thủ nguyên tắc không cản trở việc thực hiện ĐUQT mà Việt Nam là thành viên và trong trường hợp VBQPPL trong nước, trừ Hiến pháp, và ĐUQT mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của ĐUQT đó. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để tòa án và các cơ quan có thẩm quyền áp dụng Công ước trong giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo[6].

14. Kể từ lần rà soát trước, Việt Nam đã phê chuẩn thêm 02 Công ước về QCN: Công ước về Quyền của Người khuyết tật và Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người - CAT (tháng 2/2015). Như vậy, hiện nay Việt Nam đã tham gia 7/9 CUQT cơ bản của LHQ về QCN. Việt Nam đang nghiên cứu khả năng gia nhập các Công ước còn lại là Công ước chống mất tích cưỡng bức (CPED) và CUQT về bảo vệ các quyền của người lao động di cư và các thành viên gia đình của họ (ICRMW), cũng như các Nghị định thư không bắt buộc của Công ước. Việt Nam cũng đã phê chuẩn một số công ước của ILO có liên quan đến QCN như Công ước số 187 về cơ chế tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động (5/2014) và Công ước số 98 về quyền tổ chức và thương lượng tập thể (6/2019), qua đó nâng tổng số Công ước của ILO mà Việt Nam đã tham gia lên 24. Ngoài ra, Việt Nam đang hoàn tất hồ sơ gia nhập Công ước 88 về Tổ chức dịch vụ việc làm và các Công ước 159 về Phục hồi chức năng nghề nghiệp và việc làm cho người khuyết tật[7].

15. Từ năm 2013 đến nay, Việt Nam đã nộp BCQG thực hiện Công ước quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (lần 2 – 4, năm 2014), Công ước Xoá bỏ mọi hình thức PBĐX với phụ nữ (lần 7 – 8, năm 2015), Công ước quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị (lần 3 – 6, năm 2017), Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (báo cáo đầu tiên, năm 2017), Công ước về Quyền trẻ em (lần 5 – 6, năm 2018).

16. Ở cấp độ khu vực, Việt Nam và các nước ASEAN đang tích cực lồng ghép QCN trong tất cả các trụ cột của Cộng đồng ASEAN trên tinh thần "dung nạp, hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm", tích cực triển khai Tuyên bố ASEAN về QCN (AHRD) và Kế hoạch công tác 5 năm giai đoạn 2015-2020 của Ủy ban liên chính phủ ASEAN về QCN (AICHR) và các kế hoạch, văn kiện cụ thể về bảo vệ và thúc đẩy QCN như: kế hoạch công tác của Uỷ ban bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em ASEAN giai đoạn 2016 - 2020, Kế hoạch hành động khu vực về xoá bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em (11/2015), Tuyên bố chung về phụ nữ, hoà bình và an ninh (2017), Văn kiện đồng thuận ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của người lao động di cư (11/2017), Kế hoạch tổng thể 2025 về Lồng ghép Quyền của người khuyết tật trong cộng đồng ASEAN (11/2018)… Việt Nam đã phê chuẩn Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (ACTIP) vào tháng 12/2016 (có hiệu lực từ tháng 3/2017), tích cực tham gia Tiến trình Bali về phòng chống đưa người di cư trái phép, mua bán người và tội phạm xuyên quốc gia và Sáng kiến phối hợp cấp Bộ trưởng các nước tiểu vùng sông Mê Kông về phòng, chống mua bán người (Tiến trình COMMIT).

17. Ở cấp độ song phương, Việt Nam hiện có cơ chế Đối thoại nhân quyền thường niên với Mỹ, EU, Na Uy và Australia; ký kết các hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương về

[6] Trả lời một phần Kết luận chung số 8 của UBCU năm 2012.
[7] Trả lời Kết luận chung số 20 của UBCU năm 2012.

QCN với nhiều nước, trong đó có hợp tác về phòng chống buôn bán người với Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia và Vương quốc Anh. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có nhiều kênh trao đổi không chính thức với các nước về các vấn đề QCN.

18. Nhìn chung, trong các hoạt động hợp tác song phương cũng như tại các diễn đàn đa phương về QCN, Việt Nam luôn tích cực, chủ động và có những đóng góp thiết thực nhằm thúc đẩy nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực QCN trên tinh thần đối thoại, tăng cường hiểu biết lẫn nhau.

Khó khăn và thách thức đối với việc thực thi Công ước

19. Là quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực trong việc bảo đảm QCN. Bên cạnh đó, do người DTTS chủ yếu sinh sống tại các khu vực có điều kiện tự nhiên và địa hình phức tạp, thiếu các kết cấu hạ tầng KTXH thiết yếu, kinh tế chậm phát triển, phần lớn hoạt động sản xuất mang nặng tính tự cấp, tự túc, Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt các nguồn lực dành cho việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của người DTTS, nhất là về bảo đảm nhu cầu lương thực, nhu cầu mặc và chỗ ở an toàn cho người DTTS sinh sống ở các khu vực có môi trường tự nhiên không thuận lợi.

20. Những rủi ro về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề an ninh phi truyền thống khác, mà đối tượng chịu tác động nặng nề nhất chính là người DTTS, vẫn là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam.

21. Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân chưa cao đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện pháp luật và thực thi Công ước. Do thiếu hiểu biết pháp luật, một bộ phận người DTTS dễ bị lôi kéo, kích động, dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho người DTTS, trong đó có các chính sách bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm cho người DTTS gặp nhiều khó khăn do người DTTS thường sống tại các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa; số cán bộ, trang thiết bị và kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn hạn chế.

22. Một số phong tục, tập quán lạc hậu đang tồn tại đã cản trở các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người DTTS trong việc chủ động bảo vệ các quyền của chính mình. Bất bình đẳng giới, tư tưởng trọng nam khinh nữ, bạo lực trong gia đình vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp, không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền mà còn là thách thức đối với các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Quy trình soạn thảo Báo cáo

23. Báo cáo này được biên soạn bởi Ban soạn thảo liên ngành gồm các Bộ, ngành liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy các QCN, trong đó, UBDT là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

24. Báo cáo được xây dựng toàn diện trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương, các cơ quan của Quốc hội, các tổ chức CTXH, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức PCP và người dân[8]. Các cơ quan Chính phủ, các tổ chức

[8] Trả lời Kết luận chung số 22 và 25 của UBCU năm 2012.

và cá nhân đã có ý kiến đóng góp qua thư điện tử và tại một số hội thảo tham vấn do UBDT tổ chức vào tháng 1 và 10/2018, tháng 11/2019. Các ý kiến đóng góp được Ban soạn thảo tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu và bổ sung vào Báo cáo này.

PHẦN II: TÌNH HÌNH VIỆT NAM THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PBCT

Điều 1

A. Đánh giá sự phù hợp của định nghĩa PBCT trong các điều Luật của Việt Nam

25. Mục tiêu của Nhà nước Việt Nam là củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở nguyên tắc quy định trong Hiến pháp năm 2013 "Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển" và "Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước", "Công dân có quyền xác định dân tộc của mình"[9]. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình cùng nhau xây dựng một quốc gia độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do và giàu mạnh.

26. Việc pháp luật Việt Nam khẳng định và chống mọi hành vi xâm phạm quyền bình đẳng dân tộc, gây thù hằn, kỳ thị, chia rẽ dân tộc và thực hiện các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi cho DTTS là hoàn toàn phù hợp với định nghĩa về chống PBCT tại điểm 4, Điều 1 Công ước CERD. Ở Việt Nam, quá trình lịch sử đã tạo ra sự cư trú đan xen với mật độ cao nên không dân tộc nào còn có lãnh thổ tộc người riêng. Bên cạnh đó, nguyên tắc không phân biệt dân tộc bao hàm cả nội dung không PBCT. CSDT Việt Nam hướng tới mục tiêu thu hẹp, xóa bỏ sự chênh lệch về phát triển giữa các nhóm dân tộc và các vùng bằng việc khẳng định quyền bình đẳng và thực hiện các chính sách, biện pháp ưu đãi đối với những dân tộc, những vùng khó khăn để các dân tộc đó, các vùng đó phát triển, có điều kiện hưởng thụ các QCN một cách bình đẳng.

27. Việt Nam chưa có một đạo luật riêng về chống PBĐX, trong đó bao gồm định nghĩa PBCT nhưng các quy định về chống PBĐX về chủng tộc đã được nêu rõ trong Hiến pháp và nhiều VBQPPL với nguyên tắc ưu tiên và tôn trọng các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên[10]. Việt Nam vẫn bảo lưu các Điều 17 (1), 18 (1) và 22 của Công ước, nỗ lực thực hiện các cam kết quốc tế, bảo đảm sự tận tâm, thiện chí và mang lại hiệu quả cho đất nước từ việc thực thi Công ước.

B. Các biện pháp của hệ thống pháp luật bảo đảm QCN cho người DTTS

28. Không chỉ công dân Việt Nam mà tất cả mọi người, bao gồm cả NNN trên lãnh thổ Việt Nam đều được pháp luật Việt Nam bảo đảm QCN. Với cách thức xây dựng VBQPPL theo từng lĩnh vực, việc bảo đảm quyền của người DTTS được thể chế hóa ở nhiều văn bản pháp luật trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việt Nam đã tiến hành rà soát các quy định pháp luật và tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về chống PBCT. Trong 53 văn bản Luật có các điều khoản quy định đảm bảo quyền của người DTTS, có 12 Luật mới ban hành từ năm 2012. Hiện nay, Việt Nam đang nghiên cứu xây dựng Luật Dân tộc[11].

29. Việc lập đề nghị, soạn thảo và ban hành VBQPPL, chính sách phát triển KTXH đều phải tham khảo ý kiến của đối tượng bị tác động. Đối với chính sách pháp luật liên quan

[9] Điều 5, 42 Hiến pháp năm 2013.
[10] Trả lời một phần Kết luận chung số 7 của UBCU năm 2012.
[11] Trả lời một phần Kết luận chung số 7 và 10 của UBCU năm 2012.

đến đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều đồng bào dân tộc cư trú đều phải lấy ý kiến trực tiếp của họ hoặc thông qua ý kiến của tổ chức chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, vai trò phản biện xã hội của các cơ quan báo chí, truyền thông và các đoàn thể nhân dân, mở rộng đối thoại với các tổ chức xã hội trong giám sát việc bảo đảm và thúc đẩy quyền cho người DTTS luôn được khuyến khích và tăng cường[12].

Điều 2

A. Pháp luật bảo đảm quyền của người DTTS và NNN ở Việt Nam

30. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ; các dân tộc không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ phát triển cao hay thấp, đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội và được bảo đảm bằng Hiến pháp và pháp luật.

31. Việc bảo đảm quyền bình đẳng toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị và dân sự cho tất cả các dân tộc chính là biểu hiện việc thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam. Phù hợp với Hiến pháp năm 2013[13], quyền bình đẳng đã được quy định cụ thể các VBQPPL như Bộ luật Dân sự năm 2015 (điều 3 và 16); Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 (Điều 3); Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 9); Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 8), Luật Tố tụng hành chính năm 2015 (Điều 17)…

32. NNN cư trú ở Việt Nam được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam[14]; được bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài[15]; có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật[16]; quyền có việc làm... Tính đến tháng 7/2019, có 92.100 lao động là NNN đang làm việc tại Việt Nam. Để tạo thuận lợi cho lao động là NNN, Chính phủ Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép lao động qua cổng thông tin điện tử http://dichvucong.gov.vn.

B. Chính sách bảo đảm các quyền người DTTS giai đoạn 2013 - 2019[17]

33. Nhà nước Việt Nam dành nhiều ưu tiên trong thực hiện các chính sách phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS, các CTMTQG đều có các nội dung hỗ trợ đảm bảo quyền phát triển của người DTTS[18]. Việt Nam đã đưa ra các chỉ tiêu thực hiện các MTPTTNK, MTPTBV đối với đồng bào DTTS đến năm 2020 và định hướng 2025[19]. Hiện nay có 118 chương trình, chính sách đang có hiệu lực triển khai thực hiện ở vùng DTTSMN, trong đó có 54 chính sách trực tiếp cho đồng bào DTTS và vùng DTTS[20] và 64 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào DTTS, được phân chia thành 3 nhóm cơ bản: (1) Nhóm chính sách đặc thù theo dân tộc và nhóm dân tộc; (2) Nhóm chính sách phát triển KTXH theo vùng; (3) Nhóm chính sách phát triển KTXH theo ngành, lĩnh vực cụ thể. Các CSDT hiện nay khá đầy đủ, toàn diện, đa lĩnh vực và phủ kín các địa bàn vùng DTTSMN.

[12] Trả lời Kết luận chung số 22 và 25 của UBCU năm 2012.
[13] Điều 16, 25, 28, 29, 31, 32, 34, 35, 41, 42.
[14] Điều 48 Hiến pháp năm 2013.
[15] Điều 1 Luật Đầu tư năm 2014.
[16] Điều 8 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.
[17] Trả lời Kết luận chung số 13 của UBCU năm 2012
[18] Phụ lục 1.
[19] Phụ lục 2.
[20] Phụ lục 3.

34. Chính sách theo dân tộc và nhóm dân tộc nhằm giải quyết những khó khăn về KTXH của các DTTS, nhất là nhóm DTTSRIN, như Đề án "Phát triển KTXH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao"; chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTSMN giai đoạn 2017-2020; Đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTSRIN giai đoạn 2016-2025. Các chính sách này đã góp phần quan trọng giúp đồng bào tiếp cận, thụ hưởng tốt hơn các dịch vụ công như y tế, giáo dục, nước sạch vệ sinh môi trường, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa từng dân tộc.

35. Chính sách phát triển KTXH theo vùng tập trung giải quyết những khó khăn về CSHT, phát triển sản xuất của từng vùng. Nghị quyết của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 trong đó thực hiện Dự án Hỗ trợ giảm nghèo ở các xã, thôn, bản ĐBKK vùng DTTSMN, xây dựng các chính sách đặc thù để hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo, đồng bào DTTS ở xã, thôn, bản ĐBKK vùng DTTSMN; dự án bảo tồn đối với các nhóm DTTSRIN... Giai đoạn 2016-2020, Chương trình 135 thuộc Dự án 2 của CTMTQG giảm nghèo bền vững bao gồm hỗ trợ đầu tư CSHT, hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở xã, thôn ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu. Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các MTPTTNK đối với đồng bào DTTS gắn với MTPTBV sau năm 2015, tập trung lồng ghép, ưu tiên bố trí nguồn lực để phấn đấu đạt được các MTPTTNK đối với đồng bào DTTS, trọng tâm là các lĩnh vực: Giảm nghèo, ASXH, y tế, giáo dục và đào tạo nhằm góp phần thực hiện và duy trì bền vững các MTPTTNK đối với đồng bào DTTS. Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTSMN giai đoạn 2017-2020 nhằm hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi cho hộ DTTS nghèo, bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ DTTS còn du canh du cư...

36. Chính sách phát triển KTXH theo ngành, lĩnh vực, tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như: phát triển sản xuất; giáo dục đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm; công tác cán bộ cơ sở; y tế; bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, thông tin tuyên truyền;...

37. Bên cạnh chính sách giảm nghèo, ASXH, chính sách tín dụng cho vay vốn đối với hộ DTTS ĐBKK để phát triển sản xuất trong giai đoạn vừa qua đã góp phần thay đổi căn bản nhận thức của đồng bào trong việc mạnh dạn vay vốn, chuyển tư duy sản xuất tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa, giúp trên 2 triệu hộ DTTSMN thoát nghèo, thu hút và tạo việc làm cho trên 162 nghìn lao động (trên 16 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài); giúp trên 211 nghìn học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn là con em hộ dân tộc được vay vốn học tập; xây dựng hơn 1,3 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng hơn 215 nghìn căn nhà ở,... Ngân hàng chính sách xã hội hỗ trợ nguồn vốn phát triển sản xuất, tạo dựng sinh kế và cải thiện đời sống cho trên 1,4 triệu khách hàng là hộ DTTS với doanh số cho vay là 135.964 tỷ đồng, tổng dự nợ đạt 49.617 tỷ đồng.

38. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm[21]: Từ năm 2016 - 2018, ngân sách trung ương bố trí 5.730 tỷ đồng để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho con em đồng bào DTTS, nhờ đó, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm,

[21] Những kết quả trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm được thể hiện rõ qua việc xây dựng và thực hiện tốt các chính sách, pháp luật hỗ trợ người DTTS như CTMTQG về giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015; CTMTQG về việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015; CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020; CTMT giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020; Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025"; Nghị định 116/2016/ND-TTg ngày 18/07/2016 của TTgCP quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK…

tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng. Giai đoạn 2010 - 2017 đã đào tạo được trên 812 ngàn người DTTS chiếm 21,8% tổng số người được hỗ trợ học nghề. Lao động DTTS được đào tạo nghề chủ yếu thuộc hộ nghèo, không có đất sản xuất…

39. Lĩnh vực chính sách cán bộ: TTgCP đã triển khai Đề án "Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) người DTTS trong thời kỳ mới" theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; nâng cao tỷ lệ đội ngũ CBCCVC người DTTS tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tỷ lệ CBCCVC người DTTS giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị, địa phương. Thời gian qua, có hơn 50.000 người DTTS được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ; hơn 22.000 người DTTS được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước; hơn 10.000 người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tin học. Người DTTS được hưởng nhiều chính sách ưu tiên trong thi tuyển, xét tuyển, đặc biệt đối với CBCCVC công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK. Hiện có 34.000 người có uy tín ở vùng DTTS là cầu nối giữa chính quyền và đồng bào DTTS trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các DTTS chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có nhiều đóng góp thiết thực trong phát triển KTXH, xoá đói giảm nghèo, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái vùng DTTS[22].

40. Lĩnh vực y tế: Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ như tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở vùng DTTSMN, cấp thẻ BHYT cho người DTTS đã tạo điều kiện cho đồng bào DTTS được khám chữa bệnh ở tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn, được chi trả chi phí thuốc, vật tư y tế... Các cơ sở y tế vùng tổ chức thường trực 04 cấp, chuẩn bị đầy đủ thuốc, vật tư, thực hiện khám chữa bệnh phục vụ đồng bào 24/24[23].

41. Lĩnh vực văn hóa: Việt Nam có nhiều chương trình, chính sách đảm bảo quyền về văn hóa cho người DTTS như: CTMT phát triển văn hoá giai đoạn 2016 - 2020; đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020"; Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các DTTS Việt Nam; chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTSMN, vùng ĐBKK. Đồng bào DTTS được ưu đãi, hưởng thụ văn hóa, có trách nhiệm gìn giữ văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình phù hợp với quy định của pháp luật, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Trong thời gian tới, Nhà nước phấn đấu đưa các DTTSRIN ra khỏi tình trạng cần bảo vệ khẩn cấp về văn hóa; 70 - 80% số làng, bản, phum, sóc, thôn có nhà văn hóa tự chủ hoạt động; 60 - 80% cán bộ làm công tác văn hóa ở vùng DTTS là người DTTS sống trên địa bàn; mỗi huyện vùng DTTS được hỗ trợ phát triển ít nhất 02 nghề truyền thống, dân ca dân vũ hoặc hoạt động du lịch đặc trưng góp phần phát triển KTXH;...

42. Ngày 18/11/2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 88/2019/QH19 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KTXH vùng DTTSMN giai đoạn 2021-2030. Đây là quyết

---

[22] Lực lượng người có uy tín trong đồng bào DTTS là những người tiêu biểu, hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục tập quán dân tộc, có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng trong cộng đồng dân cư; có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào DTTS bằng lời nói, việc làm, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng.

[23] Các kết quả có được trên cơ sở triển khai tốt các chính sách DTTS của Nhà nước như CTMTQG về y tế giai đoạn 2012 - 2015; CTMT y tế - dân số giai đoạn 2016 - 2020; CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020; CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương giai đoạn 2016 - 2020; chính sách đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển; chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở các vùng có điều kiện KTXH ĐBKK; chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo và người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số; quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản...

định quan trọng để định hướng phát triển vùng DTTS trong giai đoạn tới một cách toàn diện và hiệu quả nhằm nâng cao vị thế và đảm bảo quyền phát triển cho đồng bào DTTS.

43. Theo quy định của pháp luật, công dân Việt Nam có quyền khiếu nại hành vi của CQNN và người có thẩm quyền... khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình" (Khoản 1 Điều 3 Luật Khiếu nại Tố cáo năm 2011)[24]. Cho đến nay, VKSND tối cao Việt Nam chưa nhận được khiếu nại, tố cáo về hành vi PBCT của đồng bào DTTS trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc trong các lĩnh vực tố tụng.

Điều 3

44. Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa PBCT ở cả bình diện quốc tế và quốc gia. Hiến pháp năm 2013 quy định "Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước" (Điều 5), nhấn mạnh chính sách đại đoàn kết dân tộc (Điều 9), khẳng định chính sách ưu tiên phát triển giáo dục cho đồng bào DTTS (Điều 61). Hiến pháp cũng ghi nhận các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Các hành vi kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo... bị nghiêm cấm và bị trừng trị theo quy định của pháp luật.

Điều 4

45. Việt Nam luôn dành ưu tiên cho phát triển các DTTS, bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS.

46. Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ, phá hoại chính sách đoàn kết dân tộc hoặc kích động thù hằn dân tộc. Những hành vi PBCT hoặc hỗ trợ các hoạt động gây chia rẽ, kỳ thị và PBCT đều bị pháp luật Việt Nam nghiêm cấm, trừng trị nghiêm khắc như Điều 116 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi năm 2017) về tội danh "Tội phá hoại chính sách đoàn kết" đã bổ sung, tội phạm hóa hành vi gây li khai dân tộc (điểm b khoản 1) và hành vi chia rẽ giữa người theo các tôn giáo khác nhau (điểm c khoản 1) và nâng mức hình phạt tối thiểu từ 05 năm lên 07 năm. Khách thể của tội phá hoại chính sách ĐĐK là chính sách đoàn kết thống nhất toàn dân, chính sách dân tộc, tôn giáo, đoàn kết quốc tế của Nhà nước Việt Nam được quy định tại Điều 12 Hiến pháp năm 2013[25].

47. Trong quan hệ dân sự, Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để PBĐX; Điều 18 của Luật Cán bộ công chức năm 2008 và điều 19 Luật Viên chức năm 2010 quy định cán bộ công chức, viên chức không được PBĐX về dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức; Điều 5 và Điều 8 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định người lao động có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị PBĐX, nghiêm cấm PBĐX trong lao động; Nghị định 88/2015/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 5 đến 10 triệu đồng đối với hành vi PBĐX về giới tính, dân tộc, màu da trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động[26].

[24] Trả lời Kết luận chung số 9 của UBCU năm 2012.
[25] Trả lời một phần Kết luận chung số 10 của UBCU năm 2012.
[26] Trả lời Kết luận chung số 13 của UBCU năm 2012.

48. Để tăng cường CTDT, ngày 14/01/2011 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc khẳng định các nguyên tắc cơ bản của CTDT là: thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS; đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc…. Các chính sách, CTMTQG được triển khai nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm DTTS có điều kiện phát triển bình đẳng trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Điều 5

Quyền được đối xử bình đẳng trước các tòa án và các cơ quan tài phán khác[27]

49. Báo cáo này dẫn chiếu Điều 14 Báo cáo ICCPR về quyền được đối xử bình đẳng trước các tòa án và các cơ quan tài phán khác của công dân Việt Nam bao gồm cả người DTTS. Quyền được đối xử công bằng trước Tòa án được thể hiện thông qua quy định mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật thông qua các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 (Điều 17), Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 8), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 9). Tiếng nói và chữ viết dùng trong Tố tụng Hình sự là tiếng Việt. Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trường hợp này có phiên dịch (Điều 29). Tòa án sẽ bố trí phiên dịch tại phiên toà để đảm bảo các quyền và lợi ích của người DTTS trước Tòa án.

50. Tại Việt Nam, Tòa án hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Các bản án, quyết định của Tòa án được đăng tải công khai trên trang Thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của TAND tối cao sau khi được mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật. Cho đến nay đã có 415.847 bản án, quyết định về hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, phá sản và áp dụng biện pháp xử lý hành chính được đăng tải công khai với 17.888.940 lượt truy cập. Hiến pháp năm 2013 (Điều 30), Luật Tố tụng hành chính năm 2015 (Khoản 1 Điều 327), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 469, 470, 471, 478, 479), Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 499, 500, 502, 509, 510), Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 166) quy định mọi cơ quan, tổ chức cá nhân được đảm bảo quyền khiếu nại tố cáo.

51. Trợ giúp pháp lý (TGPL) cho người DTTS ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK là một trong những chủ trương nhất quán từ trước đến nay, được quy định trong Luật TGPL năm 2006 và tiếp đó là Luật TGPL năm 2017. Đến nay, 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hiện đã thành lập Trung tâm TGPL nhà nước trực thuộc Sở Tư pháp, có 175 Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước tại cấp huyện và liên huyện; 284 tổ chức hành nghề luật sư và 52 Trung tâm tư vấn pháp luật đăng ký tham gia TGPL; 997 luật sư, 218 tư vấn viên pháp luật và 5.862 cộng tác viên khác tham gia TGPL. Từ năm 2013 đến năm 2019, các tổ chức TGPL đã thực hiện TGPL cho 166.745 lượt người DTTS trên tổng số 664.773 lượt người thuộc diện được TGPL; đẩy mạnh công tác truyền thông cho các tổ chức, cá nhân đặc biệt là người DTTS cư trú ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK để họ biết về quyền được TGPL của mình; đẩy mạnh chất lượng vụ việc TGPL cho người dân; cấp

[27] Trả lời Kết luận chung số 10 của UBCU năm 2012.

phát khoảng 1,3 triệu tờ gấp pháp luật bằng tiếng DTTS để phổ biến, giáo dục pháp luật và quyền được TGPL cho đồng bào DTTS.

52. Việt Nam đã có nhiều quy định trong việc bảo đảm quyền của NNN tại Việt Nam. Chương 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định những thủ tục giải quyết đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Điều 465 Bộ luật này ghi nhận NNN có quyền khởi kiện đến Tòa án Việt Nam để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm hoặc có tranh chấp. Đối với quyền xét xử công bằng, những hỗ trợ về ngôn ngữ đối với NNN được quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức TAND năm 2014. Ngoài ra, quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự cũng được ghi nhận ở Điều 14 Luật này. Trong giai đoạn 2013-2019, VKSND tối cao đã thụ lý, giải quyết 15 vụ án dân sự có đương sự là NNN với các tranh chấp chủ yếu là tranh chấp đòi tài sản, tranh chấp quyền sở hữu nhà, đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Quyền an ninh cá nhân và bất khả xâm phạm về thân thể

53. Báo cáo này dẫn chiếu Điều 7 Báo cáo ICCPR về quyền bất khả xâm phạm về thân thể thông qua các quy định của Hiến pháp năm 2013 (Điều 19, 20), Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 (Điều 4), Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 và nhiều VBQPPL khác.

54. Ngày 28/11/2014, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Chống tra tấn và các hình thức trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (CAT). Năm 2017, Việt Nam đã nộp báo cáo đầu tiên thực hiện CAT và đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện CAT với nhiều nội dung toàn diện, lộ trình, phân công các bộ, ngành chức năng xây dựng đề án tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng chống tra tấn.

Quyền về chính trị, bầu cử, ứng cử

55. Báo cáo này dẫn chiếu Điều 25 Báo cáo ICCPR về các quy định về quyền bầu cử, ứng cử cho mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp. Người DTTS được tạo điều kiện tham gia hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước, ứng cử vào Quốc hội và HĐND. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (Điều 8, 9) quy định số lượng người DTTS được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của HĐDTQH, bảo đảm có ít nhất 18% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là người DTTS. Quốc hội khóa XIV có 86 đại biểu là người DTTS trên tổng số 496 đại biểu chiếm 17,34%, nhiều nhất từ trước đến nay (Quốc hội khóa XIII là 78/500 chiếm 15,6%, khóa XII là 77/493 chiếm 15,62%, khóa XI là 68/498 đại biểu chiếm 13,65%). Hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương đều có cán bộ là người DTTS giữ các cương vị chủ chốt như Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch HĐDT của Quốc hội... Tại UBDT hiện nay, Bộ trưởng, Chủ nhiệm, 100% Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm và phần lớn các lãnh đạo cấp Vụ đều là người DTTS.

56. Người DTTS được tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo những quy định cụ thể, rõ ràng, nhất là hành lang "quy chế dân chủ". Nhiều nội dung, quy định luật, văn bản chính sách đều quy định rõ việc tham gia của người dân, bao gồm người DTTS, vào hoạt động quản lý KTXH ở cơ sở trên nguyên tắc "dân biết – dân bàn – dân làm – dân kiểm tra". Tính đến hết năm 2017,

số lượng cán bộ công chức, viên chức là người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh và cấp Bộ là 46 người (chiếm 12,16%), cấp Vụ và tương đương là 146 người (chiếm 4%), cán bộ công chức viên chức không giữ chức vụ tại các Bộ, ngành và Sở là 170.437 người (chiếm 15%). Đến 01/10/2019, số cán bộ công chức viên chức là người DTTS trong cơ quan Đảng, đại biểu HĐND, cơ quan hành chính, tổ chức chính trị xã hội vùng DTTS lần lượt là 13.966 người, 74.674 người, 71.119 người, 27.396 người.

Quyền tự do đi lại và cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia[28]

57. Báo cáo này dẫn chiếu điều 12 Báo cáo ICCPR về quyền tự do đi lại và cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đối với người DTTS và NNN tại Việt Nam tuân thủ theo quy định của Hiến pháp năm 2013 (Điều 23). Quyền tự do đi lại trong pháp luật Việt Nam hiện đã phản ánh nguyên tắc bình đẳng phù hợp với tinh thần của luật quốc tế về quyền con người như đã được ghi nhận tại điều 12 Công ước ICCPR. Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do đi lại và cư trú của mọi cá nhân hiện diện hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam.

58. Luật Cư trú đã cụ thể hóa quy định bảo đảm QCN, QCD liên quan đến quản lý cư trú theo hướng quy định công khai, minh bạch, xóa bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, qua đó, bảo đảm tốt hơn nữa việc thực hiện quyền tự do cư trú của người dân. Chính phủ đã ban hành quy định về quản lý dân cư theo số định danh cá nhân (thay vì bằng sổ hộ khẩu, sổ tạm trú như trước) và cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng Luật Cư trú sửa đổi về trình tự, thủ tục đăng ký cư trú để đáp ứng yêu cầu quản lý dân cư trong tình hình mới; tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân cũng như tạo ra sự chuyển biến căn bản trong quan hệ giải quyết thủ tục đăng ký cư trú giữa CQNN với người dân[29].

59. Việt Nam chưa tham gia các ĐƯQT cũng như xây dựng pháp luật trong nước riêng về tị nạn. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm Hiến pháp, Luật Cư trú,… cùng với các chính sách về dân cư, dân tộc đã bảo đảm quyền tự do đi lại, cư trú và bảo đảm ổn định cuộc sống của mọi người trên lãnh thổ Việt Nam. Điều 49 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "NNN đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước CHXHCN Việt Nam xem xét cho cư trú". Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã tham gia Thỏa thuận toàn cầu về người tị nạn của LHQ vào tháng 12/2018.

Quyền được xuất cảnh khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả nước mình, và được quay trở lại nước mình

60. Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định nhằm tạo thuận lợi cho công dân trong các thủ tục xuất nhập cảnh, đảm bảo quyền được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật, đặc biệt là việc ban hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2020). Với chính sách coi người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam, Nhà nước luôn quan tâm và tạo điều kiện cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhập, xuất cảnh Việt Nam. Ngày 24/09/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định 82/2015/NĐ-CP quy định miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và

[28] Trả lời Kết luận chung số 18 của UBCU năm 2012.
[29] Trả lời phần a Kết luận chung số 16 của UBCU năm 2012.

NNN là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.

61. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là đảm bảo và thúc đẩy di cư hợp pháp, an toàn và trật tự; phòng, chống di cư trái phép và mua bán người, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong suốt quá trình di cư. Chính phủ Việt Nam đã xây dựng kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của LHQ. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang nghiên cứu gia nhập Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000.

Quyền có quốc tịch

62. Hiến pháp của Việt Nam xác định "Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam". Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (Điều 1) quy định Nhà nước CHXHCN Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, "mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam" (Khoản 2 Điều 2). Triển khai thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, từ năm 2013 đến năm 2019, Chủ tịch nước đã quyết định cho phép 3.751 trường hợp được nhập quốc tịch Việt Nam, 79 trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam. Đây là nỗ lực nhằm bảo đảm cho người dân quyền có quốc tịch, có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ với tư cách là công dân Việt Nam và được Nhà nước Việt Nam bảo hộ.

63. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang tích cực phối hợp với Chính phủ Lào giải quyết vấn đề di cư tự do tại vùng biên giới hai nước, theo đó, người di cư tự do từ Lào được phép cư trú tại Việt Nam và những người di cư từ Việt Nam được phép cư trú tại Lào sẽ được giải quyết cho nhập quốc tịch và cấp các giấy tờ cá nhân theo thủ tục đơn giản, giúp họ ổn định cuộc sống tại nước cư trú, tham gia mọi giao dịch trong xã hội, đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân

64. Báo cáo này dẫn chiếu Điều 23 Báo cáo ICCPR về quyền kết hôn, ly hôn; bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và được Nhà nước bảo hộ, đặc biệt đối với quyền lợi của người mẹ và trẻ em quy định trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 36), Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 (chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình), Bộ luật Dân sự năm 2015 (quyền kết hôn, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ dân sự); Bộ luật Hình sự năm 2015 (các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình)…

65. Ngày 14/4/2015, Việt Nam đã ban hành Quyết định số 498/QĐ-TTg phê duyệt đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng DTTS. Qua 5 năm triển khai, tỷ lệ tảo hôn đã giảm từ 26,6% năm 2015 xuống còn 21,9% năm 2019, tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống đã giảm từ 6,5% năm 2015 còn 5,6% năm 2019. Mặt khác, để tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ ở vùng DTTS, Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 phê duyệt đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025.

66. NNN tại Việt Nam được kết hôn với người Việt Nam hoặc NNN phù hợp với các quy định của pháp luật. Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và ĐUQT mà Việt Nam là thành viên (Điều 121 Khoản 1) và ưu tiên áp dụng ĐUQT (Điều 122). Trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, NNN tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác (Điều 121 Khoản 2). Từ năm 2013 đến năm 2019 đã có 116.949 cặp kết hôn có yếu tố nước ngoài trong đó bao gồm các cặp kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài; giữa các cặp đôi người nước ngoài kết hôn với nhau và các cặp kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. Về nhận con nuôi của NNN từ năm 2013 đến năm 2019 là 3.286 trường hợp.

Quyền thừa kế

67. Quyền thừa kế là một trong những quyền quan trọng được quy định trong Bộ luật Dân sự và Luật Hôn nhân gia đình. Từ nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự: "Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để PBĐX; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản", người DTTS được đảm bảo quyền bình đẳng, không PBĐX trong mọi quan hệ dân sự[30]. Người DTTS có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc bằng tiếng nói của mình. Hơn nữa, trong tố tụng dân sự, người DTTS có quyền tranh tụng bằng tiếng nói của dân tộc mình thông qua phiên dịch. Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 2 và không vi phạm điều cấm của Luật này được áp dụng.

68. Đối với NNN ở Việt Nam, Khoản 1 Điều 7, Khoản 1 Điều 159 và Khoản 2 Điều 161 Luật Nhà ở năm 2014 đã mở rộng điều kiện được thừa kế nhà ở đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo[31]

69. Báo cáo này dẫn chiếu Điều 18 Báo cáo ICCPR về các quy định pháp luật như Hiến pháp năm 2013 (Điều 24), Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018)..., theo đó, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ các tổ chức tôn giáo trong đó có người DTTS được hưởng đầy đủ các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo quy định tại các VBQPPL về tín ngưỡng, tôn giáo.

70. Hiện nay, ở Việt Nam có 43 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được Nhà nước công nhận hoặc cấp chứng nhận đăng ký hoạt động, với hơn 26 triệu tín đồ (chiếm 27% dân số cả nước), 57 ngàn chức sắc, 147 ngàn chức việc, hơn 29 ngàn cơ sở thờ tự. Trong đó, tỷ lệ đồng bào DTTS theo các tôn giáo là 16,6% với các tôn giáo: Tin lành, Công giáo ở khu vực Tây Nguyên, miền núi phía Bắc; Hồi giáo, Bà la môn ở khu vực Tây Nam bộ, duyên hải miền Trung, TP. Hồ Chí Minh; Phật giáo Nam tông Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Tại vùng DTTS, từ năm 2015 đến năm 2019, số chức sắc tôn giáo là người DTTS và số cơ sở sinh hoạt tôn giáo đã tăng lần lượt từ 8.080 người và 4.630 cơ sở lên 12.586 người và 10.239 cơ sở.

[30] Khoản 1 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[31] Trả lời Kết luận chung số 16 của UBCU năm 2012.

71. Chính sách của Nhà nước Việt Nam trên lĩnh vực tôn giáo đã đem lại sự thay đổi căn bản trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người dân, trong đó có người DTTS và NNN ở Việt Nam, cụ thể là:

72. Thứ nhất, bảo đảm sự đa dạng, hòa hợp và bình đẳng tôn giáo: Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, tôn giáo, các tôn giáo ở Việt Nam chung sống hòa hợp trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Ở Việt Nam không có xung đột tôn giáo. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, không có sự kỳ thị về tín ngưỡng, tôn giáo giữa những người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau hay không có tín ngưỡng, tôn giáo, giữa người DTTS theo tôn giáo và người Kinh theo tôn giáo.

73. Thứ hai, sinh hoạt tôn giáo tập trung: Trong những năm qua, trên nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người, các địa phương ở Tây Nguyên, Tây Bắc đã tạo điều kiện cho các điểm nhóm Tin lành được đăng ký sinh hoạt tập trung. Ở khu vực Tây Nguyên, hiện có khoảng 500.000 tín đồ đạo Tin lành (90% là người DTTS) đang sinh hoạt tại gần 400 chi hội và hơn 1.600 điểm nhóm. Tại khu vực miền núi phía Bắc có khoảng 250.000 tín đồ đạo Tin lành (95% là người DTTS, chủ yếu là đồng bào Mông), đang sinh hoạt tại 14 chi hội và hơn 1.600 điểm nhóm, trong đó chính quyền địa phương đã cấp đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung hơn 900 điểm nhóm.

74. Thứ ba, về đào tạo: Các tổ chức tôn giáo được phép thành lập trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo để đáp ứng nhu cầu của tổ chức tôn giáo. Hiện nay, ở Việt Nam có trên 60 cơ sở đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thành lập Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer tại TP. Cần Thơ đào tạo chuyên biệt cho sư sãi Phật giáo Nam Tông Khmer. Đến nay, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đã đào tạo được 03 khóa với gần 100 tăng sinh tốt nghiệp cử nhân Phật học và đang đào tạo khóa IV, khóa V với 31 tăng sinh theo học. Tại các cơ sở đào tạo tôn giáo, nhiều người theo học là người DTTS: Trường Thánh kinh Thần học Hà Nội có 64 sinh viên là người Mông, Dao, Sán chỉ,… Chính quyền các địa phương tạo điều kiện cho các Hội thánh Tin lành có tư cách pháp nhân tổ chức nhiều chương trình bồi dưỡng thần học, bồi linh cho chức sắc, chức việc trong các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Tính từ năm 2015 đến nay có hơn 1.600 lượt người được học các lớp bồi dưỡng Thần học, 2.400 chức sắc, chức việc được tham dự chương trình bồi dưỡng Bồi linh tại khu vực miền núi phía Bắc; hơn 1.300 lượt người được tham gia bồi dưỡng, đào tạo làm chức sắc tại khu vực Tây Nguyên.

75. Thứ tư, xuất bản kinh sách: Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tôn giáo được in ấn, phát hành kinh sách và đồ dùng việc đạo. Tính từ năm 2013 đến nay, đã có hơn 5.500 ấn phẩm tôn giáo được xuất bản, trong đó có khoảng hơn 17 triệu bản in và hơn một triệu đĩa MP3, VCD, CD, DVD, ảnh, lịch, cờ.... Trong đó, nhiều ấn phẩm tôn giáo được xuất bản bằng tiếng dân tộc (Khmer, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na….), 82 đầu sách Phật giáo được in bằng chữ Khmer. Nhà nước cho phép nhập 473 bộ Đại Tạng Kinh, 96 đầu Kinh sách bằng chữ Khmer từ Campuchia về để sử dụng tại các chùa.

76. Thứ năm, hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế: Hoạt động quốc tế của các cá nhân, tổ chức tôn giáo ngày càng được Nhà nước đảm bảo và tạo điều kiện, trong đó các tín đồ tôn giáo người DTTS được tạo điều kiện tham gia hoạt động quốc tế, như: Hiện có nhiều chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer đang học cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Phật học tại các nước như Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Srilanka, Ấn Độ; nhiều tín đồ Hồi giáo

người Chăm được tham gia các cuộc thi đọc Kinh Qu'ran quốc tế tại Thái Lan, Brunei, Malaysia, Indonesia, các hội nghị, hội thảo quốc tế về Hồi giáo, du học giáo lý tại các nước Hồi giáo…

77. Thứ sáu, NNN cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Với chính sách hội nhập quốc tế rộng mở của Đảng và Nhà nước, số lượng NNN vào Việt Nam sinh sống, học tập, làm việc ngày càng nhiều. Hiện có khoảng hàng chục ngàn NNN đang sinh sống và làm việc tại các thành phố lớn hay các địa phương có khu công nghiệp, đại đa số họ là tín đồ các tôn giáo như Phật giáo, Tin lành, Công giáo, Hồi giáo. Chính quyền các địa phương nơi có nhiều NNN cư trú và làm việc đã tạo điều kiện cho NNN được tập trung thành nhóm để sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở thờ tự, địa điểm hợp pháp ở khắp nơi trên cả nước. Các nhóm tín đồ NNN được phép mời chức sắc nước ngoài vào Việt Nam hướng dẫn sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm hợp pháp. Từ năm 2011 đến nay, đã có hơn 150 mục sư NNN được phép vào giảng đạo cho các nhóm tín đồ Tin lành tại địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

Quyền tự do ngôn luận và báo chí [32]

78. Báo cáo này dẫn chiếu điều 19 Báo cáo ICCPR về các quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Báo chí năm 2016, Luật Xuất bản năm 2012, Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Viễn thông năm 2009, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),... nhằm bảo đảm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của công dân. Luật Báo chí năm 2016 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của báo chí là góp phần giữ gìn sự trong sáng và phát triển tiếng Việt, tiếng của các DTTS Việt Nam (Điều 4); nghiêm cấm đăng, phát thông tin có nội dung gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam (Điều 9). Điều 25 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: "Tòa án xét xử công khai, mọi người đều có quyền tham dự phiên tòa, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người dưới 18 tuổi hoặc để giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì Tòa án có thể xét xử kín nhưng phải tuyên án công khai".

79. Các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin ở Việt Nam được đảm bảo ngày càng tốt hơn nhờ sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng. Các cuộc tranh luận, chất vấn, phản biện về chủ trương, chính sách tại Quốc hội, các cuộc tọa đàm, tranh luận, các thông tin đa chiều trên thông tin đại chúng về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị, xã hội và người dân là thực tiễn hàng ngày trong đời sống của người dân Việt Nam. Trong quá trình xây dựng dự thảo Hiến pháp năm 2013, thông qua các kênh khác nhau, trong đó có kênh lấy ý kiến nhân dân qua hệ thống các cơ quan báo chí, truyền hình, Quốc hội đã tiếp nhận khoảng 20 triệu lượt ý kiến góp ý từ các tổ chức, cá nhân người Việt trong và ngoài nước, đại diện các giới, các độ tuổi, nghề nghiệp trong xã hội về các nội dung của dự thảo Hiến pháp. Các ý kiến này đã được các cơ quan chấp hành của Quốc hội nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Hiến pháp, trình Quốc hội thông qua năm 2013. Trách nhiệm phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí và trách nhiệm giải trình của các CQNN được cải thiện thông qua cơ chế họp báo thường kỳ của các CQNN với báo chí định kỳ, chương trình Dân hỏi – Bộ trưởng trả lời hằng tuần trên sóng truyền hình quốc gia,… Số người dùng internet tại Việt Nam tăng về

[32] Trả lời Kết luận chung số 17 của UBCU năm 2012.

số lượng người dùng và số hộ gia đình có kết nối internet, từ 33,192 triệu người sử dụng internet năm 2013 đến 66,282 triệu người năm 2019, từ 6,8 triệu hộ gia đình có kết nối internet năm 2016 lên đến 19,158 triệu hộ vào năm 2019.

80. Nhà nước Việt Nam luôn dành các điều kiện ưu đãi nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các cộng đồng thiểu số, đưa ra các phương pháp truyền thông với những đặc thù riêng trên cơ sở tôn trọng, vận dụng và phát huy đa dạng văn hóa, tri thức truyền thống và giá trị đặc sắc của từng dân tộc, hỗ trợ quyền bình đẳng ở nhiều lĩnh vực[33]: hỗ trợ phát triển thông tin - truyền thông cho đồng bào vùng DTTSMN, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và thụ hưởng thông tin qua các kênh phát thanh, truyền hình, báo viết, báo mạng điện tử,…; tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, thúc đẩy sử dụng internet để phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và các quyền tự do cơ bản của nhân dân.

Quyền tự do hội họp và lập hội

81. Báo cáo này dẫn chiếu Điều 21 Báo cáo ICCPR về quyền tự do hội họp và lập hội của công dân nói chung và người DTTS nói riêng. Dự án Luật về Hội hiện đang được xây dựng và được thảo luận rất cởi mở nhằm bảo đảm, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền lập hội theo quy định của Hiến pháp và đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng. Các hội ở Việt Nam phát triển đa dạng với quy mô, phạm vi và tính chất hoạt động khác nhau. Điển hình là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (gần 17 triệu hội viên – năm 2017), Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (hơn 10 triệu thành viên – 2019), Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (6,4 triệu thành viên – năm 2017), Hội Nông dân Việt Nam (gần 10 triệu thành viên – năm 2018),… Bên cạnh đó, còn rất nhiều các tổ chức xã hội, các tổ chức PCP quốc tế với số lượng ngày càng tăng. Số lượng các tổ chức PCP có quan hệ với Việt Nam đã tăng từ 990 với tổng giá trị viện trợ là 302,4 triệu USD năm 2013 lên 1.171 tổ chức với tổng giá trị viện trợ là 262,15 USD năm 2019.

82. Pháp luật Việt Nam cho phép NNN cư trú và làm việc hợp pháp tại Việt Nam được gia nhập hội, hoạt động hội và ra khỏi hội khi điều lệ của hội đó quy định việc kết nạp NNN làm hội viên phù hợp với pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế về QCN mà Việt Nam là thành viên. Hiện nay, một số hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài đã được phép thành lập và hoạt động ở Việt Nam. Các tổ chức PCPNN được thành lập ở nước ngoài có hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì lợi nhuận tại Việt Nam cũng đã được đăng ký và hoạt động ở Việt Nam.

Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

83. Để thúc đẩy các cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người và kích thích tăng trưởng và phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, Nghị quyết số 44/2017/QH14 của Quốc hội đẩy mạnh đầu tư cho vùng có điều kiện KTXH ĐBKK, vùng DTTS, miền núi, hải đảo, vùng chịu nhiều thiệt hại do biến đổi khí hậu, Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KTXH vùng đồng bào DTTSMN giai đoạn 2021-2030. Đây là những chính sách quan trọng nhằm phát triển vùng DTTS một cách toàn diện và hiệu quả, nâng cao vị thế và đảm bảo quyền phát triển cho đồng bào DTTS. Trên cơ sở các Nghị quyết của Quốc hội,

[33] Về cơ sở pháp lý, xem Nghị định 72/2013/NĐ-CP; Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017; Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của TTgCP; Quyết định 467/QĐ-TTg ngày 25/4/2019 của TTgCP…

Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để các Bộ, ngành phân khai nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các địa bàn khó khăn, vùng dân tộc và miền núi[34].

84. Việt Nam đặc biệt quan tâm thu hẹp dần khoảng cách về KTXH giữa các dân tộc trên tinh thần "không ai bị bỏ lại phía sau". Các chính sách phát triển KTXH vùng DTTS đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTSMN giảm từ 35% (năm 2011) xuống còn 16,8% (cuối 2015) tính theo chuẩn nghèo về thu nhập. Giai đoạn 2016-2020, các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị đã nỗ lực cao độ cho công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTSMN, đạt kế hoạch CTMTQG giảm nghèo bền vững đề ra. Với nhiều cơ chế, chính sách giảm nghèo được ban hành trong giai đoạn vừa qua, bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vùng DTTSMN giảm khoảng 3 - 4%/năm (một số tỉnh có tỷ lệ giảm nghèo hơn 5% như Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu); 98% số người thoát nghèo không bị tái nghèo.

85. Bảo đảm ASXH là chính sách cơ bản để giảm nghèo, bảo đảm đời sống của nhân dân nói chung và người DTTS nói riêng. Việc bảo đảm ASXH được quy định cụ thể qua Bộ luật Lao động năm 2019 (Điều 8), Luật Việc làm năm 2013 và được thực hiện đồng bộ thông qua các nhóm chính sách như (1) Hệ thống tín dụng ưu đãi với mạng lưới dịch vụ bao phủ 100% xã, phường; (2) Chính sách đào tạo nghề nhằm nâng cao chất lượng lao động vùng DTTS; (3) Chính sách đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; (4) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng giúp người DTTS từng bước bỏ tập quán sản xuất phụ thuộc vào tự nhiên, tích cực áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững; (5) Đầu tư vào CSHT như các công trình đường giao thông đã tạo điều kiện cho người dân đi lại thuận lợi, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội; hệ thống thuỷ lợi được hoàn thiện đã nâng cao năng lực tưới tiêu, mở rộng diện tích đất sản xuất, giúp người dân ổn định lương thực; các công trình nước sinh hoạt, điện, trạm y tế xã, trường lớp học được đầu tư xây dựng kiên cố, đồng bộ ở các xã, thôn bản giúp cho người dân nông thôn vùng sâu, vùng xa cải thiện đời sống sinh hoạt hằng ngày; (6) Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đã giúp cho những hộ DTTS nghèo, đời sống khó khăn phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện cuộc sống; (7) Công tác định canh định cư ở miền núi góp phần thiết thực trong việc ổn định đời sống và giảm nghèo đối với các hộ du canh du cư; (8) Chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư có tác động lớn đến cải thiện sinh kế cho đồng bào DTTS thông qua khuyến khích họ tự phát triển sản xuất để vươn lên thoát nghèo, góp phần nâng cao thu nhập.

Quyền có việc làm

86. Người DTTS được Nhà nước đảm bảo quyền có việc làm và được tự do lựa chọn việc làm, được hưởng thù lao công bằng, hợp lý, bình đẳng như những người khác. Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc. Người làm công ăn lương, được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi. Nghiêm cấm PBĐX". Việt Nam đã làm tốt chính sách phát triển KTXH vùng DTTSMN đặc biệt qua việc thực hiện tốt 2 CTMTQG là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới qua đó đồng bào DTTS đã được tạo điều kiện có việc làm và thu nhập.

87. Trong lĩnh vực đảm bảo sinh kế cho đồng bào DTTS, Luật Việc làm năm 2013 (Điều 5) quy định hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao

[34] Xem Phụ lục 3.

động nữ, lao động là người DTTS; quy định đối tượng vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm với mức lãi suất thấp hơn bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người DTTS; người lao động là người DTTS có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được Nhà nước hỗ trợ như học nghề, ngoại ngữ, đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động (Điều 12). Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (Điều 6) quy định Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp ở các vùng có điều kiện KTXH ĐBKK, vùng DTTS; hỗ trợ các đối tượng là người DTTS; miễn học phí cho người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người DTTSRIN ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn và ĐBKK. Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013 và năm 2014) quy định thu nhập nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người DTTS được miễn thuế (Điều 4); doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người DTTS được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người DTTS (Điều 15).

88. Số lao động là NNN tại Việt Nam đã tăng từ 72.172 (năm 2013) lên 92.100 người (tháng 7/2019). NNN làm việc tại Việt Nam cũng được hưởng các ngày nghỉ lễ, Tết của Việt Nam; ngoài ra, còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ[35]. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì xu hướng NNN vào làm việc tại Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Năm 2019, Việt Nam đã ban hành Bộ luật Lao động năm 2019 cụ thể hơn các quy định về lao động của NNN tại Việt Nam (từ Điều 169 đến 175) nhằm bảo đảm sự hài hòa, ổn định trong quan hệ lao động, tạo nền tảng vững chắc cho hội nhập quốc tế và thương mại công bằng.

Quyền về nhà ở

89. Báo cáo này dẫn chiếu Điều 17 Báo cáo ICCPR về quyền có nơi ở hợp pháp, bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân và quy định về đất đai là sở hữu toàn dân; mọi tranh chấp về quyền sử dụng đất đai đều được giải quyết theo quy định của pháp luật như Luật Đất đai năm 2013, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Luật Xây dựng năm 2014. Nhà nước không chỉ bồi thường mà còn có biện pháp tích cực lo cho người dân trong đó có người DTTS thu nhập ổn định lâu dài như: thu hút các lao động tại chỗ vào làm việc tại các công trình, dự án, khu công nghiệp; chuyển đổi ngành nghề, hỗ trợ kinh phí học nghề, tạo việc làm cho người dân[36].

90. Luật Đất đai năm 2013 (Điều 27) quy định chính sách về đất ở, đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào DTTS phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng; chính sách tạo điều kiện cho đồng bào DTTS trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở nông thôn có đất để sản xuất nông nghiệp. Luật Nhà ở năm 2014 (Điều 14) quy định: đối với khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo thì việc phát triển nhà ở phải phù hợp với quy hoạch điểm dân cư nông thôn, chương trình xây dựng nông thôn mới, phong tục, tập quán của từng dân tộc.

91. Giai đoạn 2013-2019, tổng kinh phí cho các chính sách về đất ở và đất sản xuất vùng DTTS là hơn 6.668 tỷ đồng. Chính sách hỗ trợ nhà ở đã hỗ trợ nhà ở cho gần 300.000 hộ là người DTTS, giúp họ an cư để sinh sống và làm việc. Tỷ lệ nhà ở của hộ DTTS từ 95,7% (năm 2015) lên 99,1% (năm 2019), tỷ lệ đất ở của hộ DTTS tăng từ 97,26% (năm 2015) lên 99,1% (năm 2019) trong đó diện tích đất chủ yếu từ 200m^2 trở lên, nhà kiên cố

[35] Khoản 2 Điều 112 Bộ luật Lao động năm 2019.
[36] Trả lời Kết luận chung số 15 của UBCU năm 2012.

và bán kiên cố là 86,4%. Hầu hết các căn nhà đều vượt diện tích và chất lượng quy định, với diện tích đa số từ 28-32m^2, nhiều căn nhà có diện tích 50-60m^2.

92. Triển khai Hiến pháp và phù hợp với tình hình thực tế, Luật Nhà ở năm 2014 (các điều 7, 159, 161) mở rộng điều kiện được sở hữu nhà ở đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài. NNN được phép nhập cảnh vào Việt Nam thì được được mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu không quá 30% số lượng căn hộ trong một tòa nhà chung cư; nếu là nhà ở riêng lẻ bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề thì trên một khu vực có số dân tương đương một đơn vị hành chính cấp phường chỉ được mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu không quá 250 căn nhà. Từ năm 2014 đến nay, có gần 800 tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam tập trung ở các thành phố lớn và các vùng có khu công nghiệp, du lịch…

Quyền được chăm sóc y tế công cộng, ASXH

93. Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 quy định ưu tiên bố trí ngân sách cho việc chăm sóc sức khỏe đối với người nghèo, nông dân, người DTTS, người dân ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn và vùng có điều kiện KTXH ĐBKK (Điều 4). Luật Dược năm 2016 quy định chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ phát triển hệ thống cung ứng thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc lưu động cho người DTTS, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện KTXH ĐBKK (Điều 7). Việc thực hiện chính sách, pháp luật về chăm sóc y tế cho người DTTS đã có những kết quả đáng kể. Hệ thống y tế từng bước được nâng cấp và hoàn thiện, mạng lưới khám chữa bệnh và BHYT được mở rộng đến tận cơ sở y tế xã, phường và một số cơ sở y tế ngoài công lập đã tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào DTTS, người nghèo tiếp cận tới các dịch vụ y tế có chất lượng cao. Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế tại vùng DTTS tăng từ 4.113 trạm, chiếm 45,8% (năm 2015) lên 4.539 trạm, chiếm 83,5% (năm 2019). Chính quyền các cấp đã kịp thời tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và hỗ trợ đồng bào DTTS thực hiện chính sách khám chữa bệnh. Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 15-49 tuổi đến cơ sở y tế sinh con tăng từ 63,5% (năm 2015) lên 86,4% (năm 2019).

94. Luật BHYT năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) (Điều 12) quy định đối tượng tham gia BHYT do ngân sách nhà nước đóng, bao gồm: người thuộc hộ gia đình nghèo; người DTTS đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH ĐBKK; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo. Từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ cấp thẻ BHYT cho đồng bào DTTS tăng từ 91% (năm 2016) lên 93,5% (năm 2019) với 7.596.529 người DTTS được cấp thẻ với tổng số tiền là 5.866.372 triệu đồng. 100% người DTTS, người nghèo được hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh thông qua thẻ BHYT.

95. NNN sinh sống tại Việt Nam cũng thực hiện các quy định về đóng BHYT, được chăm sóc sức khỏe như công dân Việt Nam. Số lượng NNN tham gia đóng BHYT đã tăng từ 6.235 người (năm 2013) lên 81.393 người (năm 2019).

Quyền giáo dục đào tạo

96. Bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục là mục tiêu cơ bản trong chính sách phát triển của Nhà nước. Pháp luật Việt Nam quy định Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng DTTS và vùng có điều kiện KTXH ĐBKK. Công dân có quyền xác định dân tộc mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp[37]. Mọi công dân

[37] Xem các điều 42, 61 Hiến pháp năm 2013.

không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em người DTTS, con em gia đình ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK... thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình[38].

97. Luật Giáo dục năm 2019 quy định Nhà nước tạo điều kiện để người DTTS được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp cho học sinh người DTTS dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác[39]. Hệ thống cơ sở vật chất đã được xây dựng tương đối đồng bộ ở tất cả các xã vùng dân tộc cùng hệ thống điểm trường ở thôn bản, hệ thống các trường PTDTNT, trường PTDTBT, cùng với chính sách hỗ trợ sinh hoạt phí cho học sinh nghèo đã giúp cho con em người DTTS có cơ hội đến trường, tiếp cận nền giáo dục quốc gia. Thông tin chi tiết về kết quả thực hiện quyền giáo dục đào tạo cho người DTTS được nêu cụ thể tại Điều 7 Báo cáo này.

Quyền tham gia bình đẳng trong các hoạt động văn hóa

98. Việt Nam dành sự quan tâm đặc biệt nhằm đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền văn hóa của người DTTS. Hiến pháp năm 2013 quy định "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình" (Điều 5), "Không ai bị PBĐX trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội" (Điều 16). Người DTTS có quyền được tham gia bình đẳng vào các hoạt động của đời sống văn hóa và bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa riêng. Nhà nước ban hành các chính sách, đề án bảo tồn và phát triển văn hóa; ban hành khung dạy tiếng DTTS cho cán bộ, công chức công tác ở vùng DTTS, bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các DTTS Việt Nam trong giai đoạn hiện nay,… Thông tin chi tiết về kết quả thực hiện quyền tham gia bình đẳng các hoạt động văn hóa cho người DTTS được nêu cụ thể tại Điều 7 Báo cáo này.

Quyền tiếp cận địa điểm dịch vụ

99. Trong những năm vừa qua, các quy định luật pháp và chính sách đặc thù của Việt Nam đã giúp người DTTS tiếp cận các địa điểm dịch vụ một cách thuận lợi và đầy đủ hơn, đặc biệt là CSHT thiết yếu được quan tâm đầu tư phát triển. Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định Nhà nước tập trung các nguồn lực phát triển giao thông đường bộ, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng DTTS (Điều 5). Đường bộ từ trung tâm xã đến trung tâm huyện vùng DTTS được kiên cố hóa đã tăng từ 48.364km (năm 2015) lên 91.061km (năm 2019). Tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã vùng DTTS chia theo mức độ kiên cố hóa tăng, cụ thể đường nhựa từ 43,5% (năm 2015) lên 84,8% (năm 2019).

100. Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước, ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước để giải quyết nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân vùng DTTSMN (Điều 4); Nhà nước ưu tiên khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt bằng các biện pháp đầu tư, hỗ trợ các dự án cấp nước sinh hoạt, nước sạch, ưu tiên đối với vùng DTTS (Điều 45). Hoạt động truyền thông được đẩy mạnh trong cả nước đã góp phần nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân nông thôn về sử dụng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh, thực hành các hành vi vệ sinh và bảo vệ môi trường. Tập

[38] Điều 13 Luật Giáo dục năm 2019.
[39] Điều 11 Luật Giáo dục năm 2019.

quán và hành vi vệ sinh của người dân đã được cải thiện. Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sạch đã tăng từ 73,3% năm 2015 lên 88,6% năm 2019, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 27,9% năm 2015 lên 59,6% năm 2019.

101. Luật Điện lực năm 2004 (sửa đổi năm 2012) (Điều 60) quy định việc tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, vùng có điều kiện KTXH ĐBKK được sử dụng điện để sản xuất và phục vụ đời sống. Số thôn của các xã vùng DTTS có điện đã tăng từ 46.942 thôn, đạt 97,1% (năm 2015) lên 55.644 thôn đạt 98,6% (năm 2019).

Điều 6

102. Hiến pháp năm 2013 khẳng định mọi người đều có quyền bình đẳng trước pháp luật và không bị PBĐX, quy định này được cụ thể hóa tại nhiều văn bản pháp luật như Bộ luật hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức VKSND, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Thi hành án hình sự, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật TGPL,... thể hiện rõ nguyên tắc coi con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của mọi chính sách phát triển của đất nước. Trên cơ sở quy định của Hiến pháp và các đạo luật, việc tôn trọng và bảo vệ QCN được thể hiện xuyên suốt trong chiến lược cải cách tư pháp, bao gồm: nghiêm cấm tra tấn, bức cung, nhục hình, PBĐX hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm thân thể, tình trạng, sức khỏe, bảo đảm QCN, quyền không bị hạn chế của người bị tạm giữ, người bị tam giam và phạm nhân tại các cơ sở giam giữ. Báo cáo này dẫn chiếu điều 9 và 10 Báo cáo ICCPR về quyền bất khả xâm phạm về thân thể, các quy định về tạm giữ, tạm giam.

103. Công tác kiểm tra, giám sát việc tạm giữ, tam giam và thi hành án hình sự được chú trọng, đẩy mạnh nhằm đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị tạm giữ, tạm giam và người đang chấp hành án phạt tù. Việc kiểm tra, giám sát ngoài mục đích nhằm bảo đảm thực hiện theo quy định pháp luật về tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, thì còn dành ưu tiên đối với các chủ thể là NNN, DTTS, những người đau ốm hay bị nhiễm HIV/AIDS.

104. Kết quả công tác kiểm tra, giám sát trực tiếp và thông qua hồ sơ vụ án, vụ việc cho thấy việc tiếp nhận, quản lý người bị tạm giữ, tam giam vào cơ sở giam giữ được thực hiện đúng theo quy định của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 và Luật TGPL năm 2017. Các chế độ ăn, giáo dục, sinh hoạt tinh thần, chăm sóc y tế đối với người bị tạm giữ, bị tam giạm, phạm nhân cơ bản thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

105. Theo quy định tại Điều 20 Luật Tổ chức VKSND năm 2014, Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 30 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Cơ quan điều tra VKSND tối cao có thẩm quyền tiến hành điều tra tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Tòa án, VKSND, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của TAND. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Cơ quan điều tra VKSND tối cao luôn thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật, bảo đảm hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp, góp phần bảo vệ QCN, QCD trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, vụ việc của cơ quan tư pháp; quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Công ước CERD, pháp luật Việt Nam về xóa bỏ mọi hình thức PBCT nhằm nâng cao nhận thức của công chức và người lao động.

106. Một số biện pháp Cơ quan điều tra VKSND tối cao thực hiện nhằm bảo đảm quy định tại Điều 6 Công ước CERD: (i) Đảm bảo có đủ thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Chương IV); (ii) Đảm bảo cho những người tham gia tố tụng không sợ phản đối hoặc trả thù xã hội; (iii) Đảm bảo tính đồng bộ các biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng bị hại và những người tham giá tố tụng khác cũng như những người thân thích của họ; tăng cường cơ chế phối hợp giám sát của các cơ quan quyền lực, CQNN và người dân đối với việc thực hiện pháp luật về bảo vệ người tố giác, người bị hại….

107. Cho đến nay, VKSND tối cao chưa nhận được khiếu nại tố cáo hành vi PBCT đối với người DTTS trong quá trình thực hiện các công tác của VKSND tối cao. Trong quá trình thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, VKSND tối cao luôn thực hiện đúng quy định pháp luật, bảo đảm QCN, QCD. Những thông tin về việc tồn tại sự phân biệt đối xử các thành viên của nhóm thiểu số nhất định như theo dõi, đe dọa, giam giữ, hạn chế quyền tiếp cận giáo dục… là không chính xác. Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền của người DTTS trên các lĩnh vực dân sự, chính trị cũng như kinh tế, xã hội, văn hóa, bảo đảm người DTTS được hỗ trợ để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, có quyền tiếp cận thông tin, phát triển giáo dục, khiếu nại khi quyền và lợi ích bị xâm phạm[40].

108. Để đảm bảo quyền bình đẳng trong tố tụng, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (Điều 4); bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự (Điều 8). Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định trong tố tụng hành chính, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội; mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính trước Tòa án; Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Việc Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật Tố tụng hành chính năm 2015 đều ghi nhận quyền bình đẳng cho tất cả mọi người, bất kể là người đó có phải công dân Việt Nam hay không, là bước phát triển quan trọng trong việc bảo đảm QCN so với Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính trước đó (chỉ ghi nhận quyền bình đẳng của công dân trước Tòa án).

109. Điều 20 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điều 21 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, điều 29 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt; người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này, chủ thể tiến hành tố tụng phải đảm bảo có người phiên dịch khi đương sự thực hiện quyền của họ.

110. Giấy tờ xác minh trong tố tụng dân sự đối với các vụ viêc liên quan đến PBCT được xác định theo nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự, theo đó: "1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu nhập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu nhập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự. 2. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ

[40] Trả lời Kết luận chung số 9 của UBCU năm 2012. Xem thêm Phụ lục 3.

trong những trường hợp do Bộ luật này quy định"[41]. Nguyên tắc này cũng được thể hiện trong nhiều quy định khác của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như Điều 22 (Trách nhiệm chuyên giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án), Điều 91 (Nghĩa vụ chứng minh), Điều 92 (Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh); Điều 96 (Giao nộp tài liệu, chứng cứ); Điều 97 (Xác minh thu thập chứng cứ); Điều 106 (Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ); Điều 109 (Công bố và sử dụng tài liệu chứng cứ); Điều 478 (Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho Tòa án Việt Nam).

111. Trong quá trình kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, kiểm sát viên luôn thực hiện đúng các quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND, đảm bảo mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội.

112. Việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia là một cam kết đã được Việt Nam khẳng định với cộng đồng quốc tế. Hiện nay, các cơ quan chức năng của Việt Nam đang tổ chức công tác nghiên cứu nhằm xây dựng mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam[42]. Mặc dù Việt Nam chưa thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia, hệ thống pháp luật Việt Nam quy định hệ thống giám sát chặt chẽ, đảm bảo sự tuân thủ của các cơ quan công quyền trong thúc đẩy và bảo vệ quyền con người nói chung, hạn chế sự PBCT nói riêng trong quá trình thực thi công vụ. Việc giám sát thực thi quyền con người được thực hiện bởi các chủ thể gồm cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp, với sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

113. Việc xử lý những vi phạm QCN quy định cụ thể trong các VBQPPL của Việt Nam như Bộ luật Hình sự, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Theo đó, các văn bản luật này đều có nội dung yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về vi phạm quyền con người, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín, việc làm, bí mật cho người tố cáo; bảo đảm quyết định xử lý hành vi phạm tố cáo được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định xử lý của mình[43].

Điều 7

Giáo dục và đào tạo

114. Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về củng cố và phát triển sự nghiệp giáo dục vùng DTTSMN bao gồm các chính sách đãi ngộ đối với người dạy, chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh, sinh viên DTTSRIN, chính sách cử tuyển, các chính sách khuyến khích đối với người học và các chính sách đối với các cơ sở giáo dục[44].

115. Các chế độ, chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên vùng DTTSMN như chính sách miễn giảm học phí, chính sách học bổng với học sinh trường PTDTNT, hỗ trợ học

[41] Điều 6 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.
[42] Trả lời Kết luận chung số 11 của UBCU năm 2012.
[43] Trả lời Kết luận chung số 9 và 11 của UBCU năm 2012.
[44] Xem Phụ lục 4.

tập cho học sinh DTTSRIN, học sinh bán trú cấp THCS, học sinh cấp THPT là người DTTS ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK, chính sách trợ cấp xã hội, chính sách ưu tiên trong cử tuyển và tuyển sinh vào học dự bị đại học. Sau khi Quyết định số 2123/QĐ-TTg phê duyệt đề án phát triển giáo dục đối với các DTTSRIN giai đoạn 2010-2015 hết hiệu lực, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về việc quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSMN.

116. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS được bảo đảm. Hiện nay, cả nước chính thức triển khai dạy và học 06 thứ tiếng DTTS (có chương trình và sách giáo khoa do Bộ GDĐT ban hành): Mông, Chăm, Khơ Me, Jrai, Ba Na, Ê Đê ở 23 tỉnh thành trong cả nước với quy mô: 715 trường, 4.812 lớp, 113.231 học sinh. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng DTTSMN. Từ năm 2017 đến năm 2019 đã có 56.628 cán bộ công chức được dạy tiếng DTTS[45].

117. Chính phủ đã ban hành Đề án Phát triển giáo dục đối với các DTTSRIN giai đoạn 2010 - 2015, biên soạn một số tài liệu đặc thù hỗ trợ giáo viên như Giáo dục bảo tồn bản sắc văn hóa các DTTSRIN; Phương pháp dạy học phù hợp đối tượng học sinh DTTSRIN cấp tiểu học và THCS; Tăng cường tiếng Việt, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh DTTSRIN cấp tiểu học và THCS; Kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh phù hợp với đối tượng học sinh DTTSRIN cấp tiểu học và THCS, tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên về Phương pháp dạy học tích cực có ứng dụng công nghệ thông tin cho giáo viên dạy học sinh DTTSRIN cấp tiểu học; Tâm lí học sinh, phong tục tập quán, bản sắc văn hóa các DTTSRIN; Nâng cao năng lực giáo dục kĩ năng sống cho cán bộ quản lí và giáo viên dạy học sinh DTTSRIN…

118. Hiện nay, 100% xã vùng đồng bào DTTSMN có trường THCS, trường tiểu học, hầu hết các xã có trường mầm non. Nhà nước thành lập trường PTDTNT, trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường dự bị đại học cho con em DTTS, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện KTXH ĐBKK nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này (Điều 61). Tính đến nay, toàn quốc có tổng số 316 trường PTDTNT ở 49 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với tổng số 109.445 học sinh nội trú chiếm khoảng 80% số học sinh DTTS cấp trung học của cả nước trong đó trường PTDTNT tỉnh có 59 trường (35.214 học sinh nội trú); cấp huyện có 256 trường (74.031 học sinh nội trú) trong đó có 68 trường PTDTNT cấp huyện có liên thông cấp THCS&THPT; có 3 trường trực thuộc Bộ GDĐT có đào tạo hệ PTDTNT. Tất cả các DTTS đều đã có con em theo học tại trường PTDTNT. Toàn quốc có 28 tỉnh có trường PTDTBT với quy mô 1.097 trường và 185.671 học sinh bán trú. Ngoài ra, hiện nay trên toàn quốc có 29 tỉnh có 2.273 trường phổ thông có học sinh bán trú (số lượng 30 học sinh bán trú trở lên) với quy mô 161.241 học sinh bán trú; 05 trường đào tạo dự bị đại học dân tộc. Đã có 51/53 DTTS có học sinh cử tuyển đi học đại học. Một số dân tộc có số học sinh cử tuyển khá đông như: dân tộc Thái (15,17%), Khmer (12,46%), Tày (9,59%), Mông (8,04%), Dao (5,58%).

119. Luật Thanh niên năm 2005 quy định chính sách của Nhà nước đối với thanh niên DTTS gồm nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường dự bị đại học; thực hiện chính sách cử tuyển bảo đảm đúng đối tượng và yêu cầu về ngành, nghề cần đào tạo; miễn, giảm học phí, cấp sách giáo khoa và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để tạo điều kiện cho thanh niên DTTS ở những vùng có

[45] Trả lời Kết luận chung số 14 của UBCU năm 2012.

điều kiện KTXH ĐBKK có cơ hội học tập, tiếp cận thông tin; khuyến khích và hỗ trợ thanh niên DTTS giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, xây dựng nếp sống văn minh, đấu tranh chống các hủ tục, tập quán lạc hậu; ưu tiên dạy nghề, giải quyết việc làm và cho vay vốn phát triển sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, phát huy tính năng động của thanh niên DTTS trong lao động sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống; đào tạo, bồi dưỡng thanh niên ưu tú người DTTS để tạo nguồn cán bộ quản lý, lãnh đạo (Điều 24). Luật Công an nhân dân năm 2014 quy định Nhà nước có chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân là người DTTS (Điều 35).

120. Việt Nam thực hiện chính sách ưu tiên, hỗ trợ phát triển giáo dục cho người dân vùng DTTSMN như miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020–2021 (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015), hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở giáo dục đại học (Nghị định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013), hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản ĐBKK (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016), ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các DTTSRIN (Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 5/9/2017), hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên 16 DTTSRIN học tại các trường PTDTNT, các trường, khoa dự bị đại học, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN. Mức hỗ trợ về học tập hàng tháng bằng từ 30% đến 100% mức lương tối thiểu chung tùy từng đối tượng.

121. Theo quy định tại Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, người dân ở vùng DTTS, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, hải đảo, vùng có điều kiện KTXH ĐBKK được quan tâm, phổ biến giáo dục pháp luật. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật khá đa dạng, liên quan đến các quyền, nghĩa vụ của công dân, các quy định pháp luật mới; các quy định về chế độ chính sách của Nhà nước như định canh định cư, ổn định sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; thực hiện phổ biến và vận động đồng bào dân tộc không du canh du cư...

122. Nhiều hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật cho người DTTS đã được thực hiện thông qua các hình thức như: (i) Biên soạn tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào DTTS (như 30 tờ gấp phổ biến, giáo dục pháp luật với số lượng gần 40.000 bản; cuốn sách "Kỹ năng hòa giải ở cơ sở", "Sổ tay Hỏi - đáp pháp luật cho hòa giải viên" với số lượng 25.500 cuốn cấp phát miễn phí cho Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố có đồng bào DTTS và hòa giải viên là người dân tộc tại các huyện nghèo làm tài liệu tuyên truyền); (ii) Đẩy mạnh tuyên truyền trên các phương tiên thông tin, truyền thông (như phối hợp với báo, đài xây dựng chương trình, chuyên mục, tin bài, phóng sự; xây dựng nhiều chuyên mục tại Trang thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp như Hỏi đáp pháp luật, câu chuyện pháp luật...); (iii) Hỗ trợ, lựa chọn gần 50 địa phương chỉ đạo điểm (trong đó có nhiều địa phương có tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống cao như Điện Biên, Tuyên Quang, Sóc Trăng...) để tập huấn kiến thức pháp luật, kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; (iv) Tổ chức các lớp tập huấn, tọa đàm cho đồng bào DTTS.

Văn hoá

123. Luật Di sản văn hóa năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định các cơ quan văn hoá, thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài các giá trị di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần

nâng cao ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá trong nhân dân (Điều 11). Di sản văn hoá Việt Nam được sử dụng nhằm mục đích phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam (Điều 12).

124. Với chủ trương xây dựng nền văn hóa thống nhất, đa dạng trong cộng đồng các DTTS Việt Nam, trong đó ưu tiên phát triển văn hóa các DTTSRIN, Chính phủ đã phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020" (Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/01/2011 của TTgCP), Đề án Bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết DTTS trong hoạt động văn hóa; Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các DTTS Việt Nam. Người DTTS ở tất cả các vùng miền được tham gia hoạt động văn hóa mang bản sắc các dân tộc, nhiều chương trình phát thanh, truyền hình và các ấn phẩm văn hóa được xuất bản bằng tiếng DTTS như Mông, Ê đê, Chăm, Khmer... Nhiều lễ hội truyền thống lành mạnh được phục hồi, phát triển và hình thành mới, góp phần giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

125. Đã có 62.283 di sản văn hóa phi vật thể của 63 tỉnh, thành phố được kiểm kê, 288 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (trong đó có 145/288 di sản của các DTTS – chiếm hơn 50% tổng số di sản); 05 di sản thuộc loại hình tiếng nói, chữ viết; 07 di sản thuộc loại hình Tri thức dân gian được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 04 di sản thuộc loại hình Ngữ văn dân gian, 69 di sản thuộc loại hình Nghệ thuật trình diễn dân gian, 66 di sản thuộc loại hình Tập quán xã hội và tín ngưỡng, 30 di sản thuộc loại hình Nghề thủ công truyền thống được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Trong 03 năm 2016-2018, đã có 06 dân tộc tổ chức ngày hội văn hóa riêng của dân tộc mình gồm Dao, Mường, Mông, Thái, Chăm, Khmer.

126. Mô hình phát triển Công viên địa chất toàn cầu UNESCO được Việt Nam coi trọng và thúc đẩy nhằm mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị di sản địa chất, di sản thiên nhiên cũng như văn hoá truyền thống của người DTTS tại các khu vực địa chất đặc biệt, thường là vùng sâu, vùng xa, núi non hiểm trở. Chính phủ đẩy mạnh việc áp dụng mô hình công viên địa chất toàn cầu nhằm tạo sinh kế cho người DTTS tại các tỉnh đã có công viên địa chất toàn cầu như Hà Giang, Cao Bằng và tiếp tục xây dựng công viên địa chất toàn cầu mới tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

127. Luật Thể dục thể thao năm 2006 quy định ưu tiên đầu tư phát triển thể dục, thể thao ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc (Điều 4). Nhà nước có chính sách bảo vệ và phát huy các môn thể thao dân tộc; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia khai thác và phát triển các môn thể thao dân tộc, chú trọng các loại hình thể thao của các DTTS (Điều 17).

128. Thực hiện chính sách đối với nghệ nhân vùng đồng bào DTTS, đến nay, Chủ tịch nước đã ký quyết định phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" cho 24 cá nhân và danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" cho 535 cá nhân là người DTTS của 37 tỉnh/thành phố trong cả nước đã có cống hiến xuất sắc trong việc gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc.

129. Trên diễn đàn quốc tế, Việt Nam là thành viên đầy đủ, tích cực và có trách nhiệm của Công ước UNESCO 1972 về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Công ước UNESCO 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, Công ước UNESCO 2005 về bảo vệ

và phát huy sự đa dạng các biểu đạt văn hóa. Đến nay, Việt Nam được UNESCO công nhận 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 13 di sản văn hóa phi vật thể[46], 2 di sản tư liệu thế giới và 4 di sản tư liệu khu vực châu Á – Thái Bình Dương, 2 công viên địa chất toàn cầu, 9 khu dự trữ sinh quyển thế giới, trong đó có nhiều di sản gắn bó chặt chẽ với bản sắc văn hóa, khu vực lưu trú của các DTTS Việt Nam. Việt Nam đang trình UNESCO xem xét, công nhận giá trị các di sản văn hóa của các DTTS Việt Nam gồm hồ sơ Nghệ thuật Xòe Thái, hồ sơ Nghệ thuật làm gốm của người Chăm.

Thông tin

130. Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm thực tế về QCN, đặc biệt về Công ước CERD và các chính sách đoàn kết dân tộc, chống PBĐX được chú trọng đẩy mạnh và lồng ghép với nhiều hình thức đa dạng như hội thảo, tập huấn, chương trình phát thanh, truyền thanh địa phương bằng tiếng dân tộc trên đài phát thanh, đài truyền hình, internet, qua loa truyền thanh, đài, điện thoại thông minh, máy tính bảng,… Chính phủ ban hành "Đề án đưa nội dung giáo dục QCN vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân" để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục QCN nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức của người học, của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục về tầm quan trọng, ý thức tự bảo vệ các quyền của bản thân, tôn trọng nhân phẩm, các quyền và tự do của người khác; ý thức về trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước và xã hội, góp phần phát triển toàn diện con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững của đất nước. Quá trình mở rộng tuyên truyền và giáo dục về QCN đã trang bị kiến thức cơ bản cho cán bộ các cấp và người dân cả về bề rộng lẫn chiều sâu nhằm tăng cường nhận thức, năng lực và hiệu quả công tác nhân quyền[47].

131. Nhà nước Việt Nam luôn chú trọng đến thông tin phục vụ đồng bào DTTS. Luật Công nghệ thông tin năm 2006 (Điều 64) quy định các chính sách ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào DTTS, vùng có điều kiện KTXH khó khăn hoặc ĐBKK ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất và đời sống. Nội dung thông tin hết sức cụ thể, liên quan đến các vấn đề chính trị, pháp luật, về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, về kinh tế, văn hoá, xã hội, các thông tin về sự cố, tình huống đặc biệt khẩn cấp được truyền tải trực tiếp đến người dân ở địa phương trong phạm vi một huyện, một xã, một cơ quan, đơn vị hoặc một nhóm đối tượng nhất định được xác định rõ ràng.

132. Việt Nam đặc biệt quan tâm bảo đảm tiếp cận thông tin ở vùng DTTS với nhiều chính sách như Đề án thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng DTTSMN, vùng ĐBKK, biên giới, Đề án "Chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, vùng biên giới, hải đảo, vùng ĐBKK. Tính đến 2018, 92% người DTTS được tiếp cận đài phát thanh, 85% được xem truyền hình, nhiều chương trình phát bằng tiếng DTTS như: Mông, Thái, Êđê, Chăm, Khmer...

133. Việt Nam luôn dành các điều kiện ưu đãi nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các cộng đồng DTTS, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và thụ hưởng thông tin như đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí

[46] Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (2005), Dân ca quan họ Bắc Ninh (2009), Hát Ca trù (2009); Hát Xoan Phú Thọ (2011), Kéo co (2015), Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (2017), Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái (2019)

[47] Trả lời Kết luận chung số 19 của UBCU năm 2012.

với số lượng 51,2 triệu tờ (cuốn) từ năm 2016 đến nay, tổng kinh phí xuất bản và phát hành là 322 tỷ đồng. Các nhà xuất bản năm 2017 đã xuất bản gần 100 đầu sách với khoảng 250.000 bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc. Ngoài ra, các nhà xuất bản còn xuất bản tờ rơi, tờ gấp,... phát hành tới thư viện huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường phổ thông DTTS. Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel đã đầu tư hỗ trợ hàng nghìn cột phát sóng thông tin di động đến hầu hết các xã vùng DTTSMN. Mạng lưới bưu chính có khoảng 16.000 điểm giao dịch, trong đó bao gồm khoảng 7.640 điểm bưu điện - văn hóa xã để đảm bảo cung cấp dịch vụ thư cơ bản đến cho mọi người dân.

134. Các đài phát thanh, truyền hình từ trung ương đến địa phương đều có các kênh chuyên biệt bằng tiếng DTTS. Đài Tiếng nói Việt Nam phát sóng 13 thứ tiếng DTTS với thời lượng gần 30 giờ hàng ngày (Kênh VOV4). Đài Truyền hình Việt Nam phát sóng 26 thứ tiếng DTTS với thời lượng 24 giờ hàng ngày (Kênh VOV5) với độ phủ sóng phát thanh 97,5% diện tích lãnh thổ trong nước qua vệ tinh và truyền tải hiệu quả các kênh truyền hình quảng bá (trong đó có VTV5) trên nền tảng internet (thông qua ứng dụng VTVgo), đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu thông tin của mọi người dân, nhất là vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, miền núi. Đài phát thanh – truyền hình địa phương của một số tỉnh có đông đồng bào DTTS có chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc phục vụ người dân địa phương.

135. Hoạt động thông tin cơ sở hiện đang phủ khắp cả nước với khoảng gần 10.000 đài truyền thanh cấp xã; hàng ngàn bản tin, các ấn phẩm tài liệu thông tin, cùng với hệ thống các bảng tin công cộng có ở hầu hết các xã, phường, thị trấn. Về đội ngũ nhân sự tham gia thực hiện quản lý và hoạt động thông tin cơ sở, hiện có hàng chục ngàn cán bộ đài truyền thanh xã; hàng trăm ngàn báo cáo viên, tuyên truyền viên ở các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang và ngoài ra còn có số lượng lớn các cán bộ quản lý, vận hành các bản tin và các hoạt động thông tin cơ sở khác, theo nhiều dạng cơ chế chuyên trách và kiêm nhiệm khác nhau. Định hướng đến năm 2025, tầm nhìn 2030, Việt Nam tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó thiết lập mới trên 2.000 đài truyền thanh cấp xã, nâng cấp trên 3.200 đài truyền thanh cấp xã, trên 300 đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại truyền hình, thiết lập mới trên 4.500 trạm truyền thanh thôn, bản phục vụ miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo xa trung tâm xã. Đến năm 2020, có 95% số xã đạt chuẩn các nội dung khác của tiêu chí số 8 nông thôn mới về thông tin - truyền thông.

136. Nhà nước Việt Nam hỗ trợ đầu tư phát triển CSHT viễn thông băng rộng trên phạm vi cả nước, trong đó tập trung ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; phổ cập dịch vụ viễn thông công ích, bảo đảm quyền truy nhập bình đẳng, hợp lý cho mọi người dân, hộ gia đình, theo từng thời kỳ, ưu tiên hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình thuộc đối tượng CSXH; hỗ trợ thông tin liên lạc phục vụ tìm kiếm cứu nạn, phòng, chống thiên tai; hỗ trợ cung cấp dịch vụ liên lạc khẩn cấp; hỗ trợ các điểm truy nhập dịch vụ viễn thông băng rộng công cộng tại vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ thực hiện các mục tiêu của Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020. Việt Nam nhất quán chủ trương, chính sách thúc đẩy sử dụng internet để phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, hỗ trợ cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cuộc sống và các quyền tự do cơ bản của nhân dân. Đến năm 2019, số người sử dụng internet đạt 60% dân số, tương đương khoảng 64 triệu người (so với 30,8 triệu người năm 2013 và 20 triệu người năm 2008), cao hơn mức trung bình của thế giới là 33%. Mức độ tăng trưởng mạnh mẽ này cho thấy người

dân Việt Nam tiếp cận internet hàng ngày không chỉ phục vụ sinh kế, học tập, giải trí mà còn để trực tiếp thực hiện các QCN, kể cả các quyền dân sự, chính trị (như việc đóng góp ý kiến vào dự thảo các VBQPPL đã được thực hiện nghiêm túc, bằng nhiều hình thức đa dạng).

KẾT LUẬN

137. Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm các quyền cho người DTTS và NNN tại Việt Nam đặc biệt là từ khi Việt Nam gia nhập Công ước CERD vào năm 1982. Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách của Việt Nam được xây dựng và phù hợp với các quy định trong luật pháp quốc tế. Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, các cơ chế, chính sách, huy động nguồn lực phát triển bảo đảm bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DTTS. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

138. Nhằm thực thi tốt hơn nữa với vai trò là thành viên Công ước, Việt Nam cam kết thúc đẩy tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về Công ước trong cả nước nói chung và đặc biệt vùng DTTSMN nói riêng. Cùng với đó là tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá trong thực thi pháp luật, đặc biệt là vai trò giám sát của người dân, các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội. Bên cạnh đó, Việt Nam tăng cường hợp tác quốc tế về thực thi Công ước để chia sẻ các kinh nghiệm và các bài học quốc tế trong việc đảm bảo quyền cho người DTTS và NNN tại Việt Nam, chống mọi hình thức PBĐX.